

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

Quý I năm 2021

Hà Nội, tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

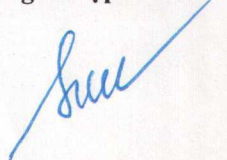
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2021	Số đầu năm 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.015.016.559.226	925.137.309.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	51.787.693.656	63.123.657.869
1. Tiền	111		12.887.693.656	25.623.657.869
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	38.900.000.000	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.028.819.726	2.869.203.726
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.028.819.726	2.869.203.726
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896.159.197.933	811.545.910.266
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	427.954.646.492	404.480.070.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.252.886.789	53.190.160.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		349.149.000.000	329.163.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	47.137.408.430	43.047.423.644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	45.564.553.361	46.269.464.074
1. Hàng tồn kho	141		45.564.553.361	46.269.464.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.476.294.550	1.329.073.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.476.294.550	1.329.073.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		247.516.422.435	215.116.846.013
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	617.653.275	617.653.275
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.768.689.018	11.541.614.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.553.379.171	10.326.304.463
- Nguyên giá	222		29.385.500.450	29.385.500.450

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.832.121.279)	(19.059.195.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	13.140.099.614	13.140.099.614
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	13.140.099.614	13.140.099.614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		217.880.895.357	184.531.160.461
1. Đầu tư vào công ty con	251		182.500.000.000	112.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.070.000.000	7.020.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.332.530.000	65.627.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.621.634.643)	(716.369.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 1281, 1282, 1284)	255		600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.109.085.171	5.286.318.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.109.085.171	5.286.318.353
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
VII. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		1.262.532.981.661	1.140.254.155.794
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		998.735.081.441	876.578.972.303
I. Nợ ngắn hạn	310		998.695.098.941	876.538.989.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	328.877.975.413	308.314.368.368
2. Người mua trả tiền trước	312		77.431.888.995	56.341.246.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10.934.319.806	16.268.401.023
4. Phải trả người lao động	314		858.322.810	1.268.865.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.747.968.000	2.383.214.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.170.279.102	5.207.951.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	573.070.345.575	486.150.943.294
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603.999.240	603.999.240
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	39.982.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		263.797.900.220	263.675.183.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	263.797.900.220	263.675.183.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	252.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>252.000.000.000</i>	<i>252.000.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		869.722.093	747.005.364
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>747.005.364</i>	<i>208.869.168</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>122.716.729</i>	<i>538.136.196</i>
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+439)	440		1.262.532.981.661	1.140.254.155.794

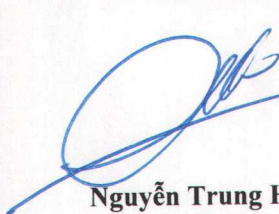
Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Trung Hiếu

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

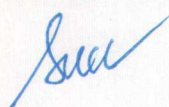
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	405.546.241.939	556.314.173.402	405.546.241.939	556.314.173.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		405.546.241.939	556.314.173.402	405.546.241.939	556.314.173.402
4. Giá vốn bán hàng	11	VII.03	402.514.196.665	542.796.522.113	402.514.196.665	542.796.522.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.032.045.274	13.517.651.289	3.032.045.274	13.517.651.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	14.944.574.171	294.923.914	14.944.574.171	294.923.914
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	12.851.785.397	8.611.948.881	12.851.785.397	8.611.948.881
- Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		9.467.780.567	8.363.600.717	9.467.780.567	8.363.600.717
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			0	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	569.777.926	1.149.284.837	569.777.926	1.149.284.837
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	4.297.258.774	3.693.024.509	4.297.258.774	3.693.024.509
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		257.797.348	358.316.976	257.797.348	358.316.976
12. Thu nhập khác	31	VII.06	0	37.792.672	-	37.792.672
13. Chi phí khác	32	VII.07	16.691.749	16.177	16.691.749	16.177
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.691.749)	37.776.495	(16.691.749)	37.776.495
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		241.105.599	396.093.471	241.105.599	396.093.471
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	118.388.870	79.218.694	118.388.870	79.218.694
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		122.716.729	316.874.777	122.716.729	316.874.777
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		122.716.729	316.874.777	122.716.729	316.874.777
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Trung Hiếu



Tổng Giám đốc

Đỗ Đức Trịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2021 đến 31/03/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	241.105.599	396.093.471
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	772.925.292	1.005.383.838
- Các khoản dự phòng	03	3.621.634.643	248.348.164
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.535.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.196.432)	(294.923.914)
- Chi phí lãi vay	06	9.467.780.567	8.363.600.717
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.096.714.669	9.718.502.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(73.806.761.645)	(159.238.092.487)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	704.910.713	73.881.856.300
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.031.800.358	68.411.525.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(969.987.522)	149.260.616
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.467.780.567)	(8.363.600.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.621.564.157)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(295.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.032.668.151)	(15.736.048.518)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.383.819.726)	(46.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.369.000.000	27.411.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.550.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.295.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.196.432	294.923.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.228.623.294)	(18.494.076.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	281.297.744.681	194.809.799.668
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.370.945.139)	(150.730.087.008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.472.310)	(36.780.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	86.925.327.232	44.042.931.795
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(11.335.964.213)	9.812.807.191
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.123.657.869	118.453.438.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.787.693.656	128.266.245.658

Người lập

Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI

VÀ DỊCH VỤ

VINACOMIN

Q. THANH XUÂN - HÀ NỘI

Đỗ Đức Trịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HDQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp ;
- Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV KD XNK Than Itasco
Công ty TNHH MTV ITASCO- Hải Phòng
Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO
Công ty TNHH MTV Chế biến Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại ITASCO

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin
Công ty Cổ phần Simacai

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

- + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.
- Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước;
- + Chi phí trả khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.
- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1) Ngắn hạn	38.900.000.000	38.900.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.900.000.000	38.900.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
2) Dài hạn	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	427.954.646.492	404.480.070.344
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	37.244.382.512	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	-		22.223.328.036	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	-		15.021.054.476	
b) Dài hạn	617.653.275	-	617.653.275	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	617.653.275		617.653.275	
Cộng	617.653.275	-	37.862.035.787	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó thu hồi				
b) Thông tin về khoản tiền phạt, phải thu lãi trả chậm phát sinh nợ quá hạn				

c) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	-		-	
- Công cụ, dụng cụ;	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		-	
- Thành phẩm;	-		2.466.979.030	
- Hàng hóa;	-		-	
- Hàng gửi bán;	-		241.866.170.841	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Cộng	-	-	244.333.149.871	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;		
- XDCB;	13.140.099.614	13.140.099.614
- Sửa chữa.		
Cộng	13.140.099.614	13.140.099.614

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIỆT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-	
Số dư đầu năm	19.072.581.406	450.129.000	11.442.091.703	253.342.862	-	31.218.144.971
- Mua trong năm			1.064.038.000			1.064.038.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán		-	2.896.682.521			2.896.682.521
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	19.072.581.406	450.129.000	9.609.447.182	253.342.862	-	29.385.500.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.907.790.586	450.129.000	8.476.760.613	224.515.788	-	19.059.195.987
- Khấu hao trong năm	138.243.792		630.264.834	4.416.666		772.925.292
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
Số cuối năm	10.046.034.378	450.129.000	9.107.025.447	228.932.454	-	19.832.121.279
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9.164.790.820	-	2.965.331.090	28.827.074	-	12.158.948.984
- Tại ngày cuối năm	9.026.547.028	-	502.421.735	24.410.408	-	9.553.379.171

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	GIẤY PHÉP VÀ GIẤY PHÉP NQ	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VT	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm		1.215.309.847					1.215.309.847
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
Tại ngày đầu năm	-	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
Tại ngày cuối năm	-	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

25. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
A									
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	-	-	-	-	-	(7.431.125.983)	10.928.178.127	165.497.052.144
-Tăng Vốn trong năm trước	90.000.000.000								90.000.000.000
- Lãi trong năm trước							9.194.131.348		9.194.131.348
- Tăng khác						(125.242.297)			(125.242.297)
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước (chỉ cổ tức)									
- Giảm khác							(810.000.000)		(810.000.000)
Số dư đầu năm nay	252.000.000.000	-	-	-	-	125.242.297	(206.000.000)	10.928.178.127	(80.757.703)
- Tăng Vốn trong năm nay						-	747.005.365		263.675.183.492
- Lãi trong năm nay							122.716.729		-
- Tăng khác									122.716.729
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	252.000.000.000	-	-	-	-	-	869.722.094	10.928.178.127	263.797.900.220

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) - Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) - Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái : + Về số lượng + Về giá trị					

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);	182.500.000.000		182.500.000.000	112.000.000.000	112.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	8.070.000.000		8.070.000.000	7.020.000.000	7.020.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	30.332.530.000		30.332.530.000	65.627.530.000	65.627.530.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ			Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	573.070.345.575	573.070.345.575	281.297.744.681	194.378.342.400	486.150.943.294	486.150.943.294	
b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	-						
Cộng							

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)					
a) Trái phiếu phát hành					
- Mệnh giá;					
- Chiết khấu;					
- Phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
Cộng					

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.476.294.550	1.329.073.846
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.476.294.550	1.329.073.846
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	5.109.085.171	5.286.318.353
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	5.109.085.171	5.286.318.353
Cộng	7.585.379.721	6.615.392.199

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	328.877.975.413	328.877.975.413	308.314.368.368	308.314.368.368
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	1.800.753.010	868.562.422	868.562.422	1.800.753.010
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.800.753.010	868.562.422	868.562.422	1.800.753.010
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.745.768.795	118.388.870	4.621.564.157	6.242.593.508
5. Thuế thu nhập cá nhân	280.772.480	46.082.225	-	326.854.705
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	522.277.440	-	308.382.990	213.894.450
9. Các loại thuế khác (thuế môn bài+ thuế nhà thầu nước ngoài)	2.921.829.298	3.000.000	3.000.000	2.921.829.298
Cộng	16.271.401.023	1.036.033.517	5.801.509.569	11.505.924.971

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.747.968.000	2.383.214.845
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		

- Các khoản trích trước khác	1.747.968.000	2.383.214.845
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1.747.968.000	2.383.214.845
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	5.170.279.102	79.631.922
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	86.772.778	50.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	18.079.546.263	18.079.546.263
Cộng	23.336.598.143	18.209.178.185

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trái phiếu thường		
b) Thuyết minh về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		-
- Vốn góp của các đối tượng khác	252.000.000.000	252.000.000.000
Cộng	252.000.000.000	252.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	252.000.000.000	252.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Ngoại tệ (USD)		
----------------	--	--

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	405.546.241.939	556.314.173.402
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo		
Cộng	405.546.241.939	556.314.173.402
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	402.514.196.665	542.796.522.113
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	402.514.196.665	542.796.522.113
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.944.574.171	294.923.914
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	14.944.574.171	294.923.914

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	9.467.780.567	8.363.600.717
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	3.384.004.830	248.348.164
Cộng	12.851.785.397	8.611.948.881
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	-	37.792.672
Cộng	-	37.792.672

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	16.691.749	16.177
Cộng	16.691.749	16.177

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.	4.297.258.774	3.693.024.509
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	569.777.926	1.149.284.837
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.197.870	141.448.700
- Chi phí nhân công;	2.965.086.380	6.408.261.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	817.014.876	1.504.826.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	84.931.039.252	12.335.116.635
- Chi phí khác bằng tiền.	802.919.958	1.141.865.211
Cộng	89.540.258.336	21.531.518.394

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.388.870	79.218.694
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118.388.870	79.218.694

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

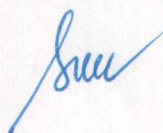
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; - Các giao dịch phi tiền tệ khác 		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Đỗ Đức Trịnh